CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
JOINT STOCK COMPANY

Số: 290404/2026/TB - HII
No.: 290404/2026/TB - HII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Lào Cai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***State Securities Commission***
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ ***HCM Stock Exchange***

I. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/*Address*: Khu công nghiệp phía Nam, Phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý 1 năm 2026 (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
  Separate financial statements Quarter 1th of 2026 (Vietnamese and English versions)
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2026 (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
  Consolidated financial statements Quarter 1th of 2026 (Vietnamese and English versions);
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.
  Explanation of the difference in net profit after tax in financial statements Quarter 1th of 2026 compared to the same period of 2025.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn www.antienindustries.com/*This information was published on the company's website on 29/04/2026 as in the link* www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
I have reviewed this document
2026-04-29 12:22:19

AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
Khu CN phía Nam, Xã Văn Phú , TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
02163.856.555 / 02163.853.886 02163.851.123

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
Khu công nghiệp phía Nam, Phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**4.1**	**622,559,371,266**	**489,690,621,668**
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124,811,939,445	134,829,130,872
1.	Tiền	111		124,811,939,445	134,829,130,872
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**306,237,477,065**	**172,951,128,745**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		252,045,320,142	166,216,569,429
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55,164,154,163	8,517,186,291
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4.2	1,169,528,530	358,898,795
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2,141,525,770)	(2,141,525,770)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**143,264,256,015**	**139,656,342,331**
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	144,329,734,699	140,721,821,015
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1,065,478,684)	(1,065,478,684)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		**-**	**-**
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**48,245,698,741**	**42,254,019,720**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,198,572,920	352,564,615
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		46,963,814,070	41,901,455,105
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		83,311,751	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**721,810,620,779**	**710,587,316,256**
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**218,307,544,901**	**224,243,648,753**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	207,043,915,733	212,892,454,448
-	Nguyên giá	222		465,698,209,119	462,601,848,069
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258,654,293,386)	(249,709,393,621)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	11,263,629,168	11,351,194,305
-	Nguyên giá	228		16,248,646,836	16,248,646,836
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,985,017,668)	(4,897,452,531)

III	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
-	*Nguyên giá*	*234*		-	-
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài h	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**4.7**	**493,301,297,428**	**476,767,033,858**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		440,225,997,450	440,225,997,450
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		193,016,300,000	193,016,300,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(139,941,000,022)	(156,475,263,592)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**10,201,778,450**	**9,576,633,645**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		7,263,750,240	6,638,605,435
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2,938,028,210	2,938,028,210
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1,344,369,992,045**	**1,200,277,937,924**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**429,813,403,298**	**309,459,772,675**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**405,767,457,374**	**275,984,097,019**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		175,602,412,405	82,505,769,462
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,747,307,350	13,653,232,853
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		251,724,345	251,724,345
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5,718,082,047	14,368,907,083
5.	Phải trả người lao động	315		3,366,001,214	3,369,028,382
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		990,545,000	3,683,229,822
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	4.6	2,247,331,988	1,508,324,608
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.8	205,616,076,766	151,551,012,597
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,227,976,259	5,092,867,867
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**24,045,945,924**	**33,475,675,656**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.8	24,045,945,924	33,475,675,656
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**4.9**	**914,556,588,747**	**890,818,165,249**

1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		736,630,160,000	736,630,160,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		736,630,160,000	736,630,160,000
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		5,942,220,000	5,942,220,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		11,043,106,930	11,043,106,930
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,564,926,542	1,564,926,542
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159,376,175,275	135,637,751,777
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*135,637,751,777*	*133,912,971,984*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*23,738,423,498*	*1,724,779,793*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,344,369,992,045**	**1,200,277,937,924**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
Khu công nghiệp phía Nam, Phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	390,234,220,389	208,580,906,869	390,234,220,389	208,580,906,869
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**390,234,220,389**	**208,580,906,869**	**390,234,220,389**	**208,580,906,869**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	300,293,515,118	161,761,143,245	300,293,515,118	161,761,143,245
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**89,940,705,271**	**46,819,763,624**	**89,940,705,271**	**46,819,763,624**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	2,836,462,644	2,669,684,335	2,836,462,644	2,669,684,335
8.	Chi phí tài chính	23	5.4	(13,034,997,048)	4,179,506,475	(13,034,997,048)	4,179,506,475
	Trong đó: chi phí đi vay	*24*		*2,783,083,255*	*2,377,684,793*	*2,783,083,255*	*2,377,684,793*
9.	Chi phí bán hàng	25		70,600,390,412	34,219,558,991	70,600,390,412	34,219,558,991
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,755,072,700	6,094,634,727	5,755,072,700	6,094,634,727
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**29,456,701,851**	**4,995,747,766**	**29,456,701,851**	**4,995,747,766**
12.	Thu nhập khác	31		78,240	89,455,377	78,240	89,455,377
13.	Chi phí khác	32		274,546	30,297	274,546	30,297
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(196,306)**	**89,425,080**	**(196,306)**	**89,425,080**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**29,456,505,545**	**5,085,172,846**	**29,456,505,545**	**5,085,172,846**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5,718,082,047	1,232,353,641	5,718,082,047	1,232,353,641
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**23,738,423,498**	**3,852,819,205**	**23,738,423,498**	**3,852,819,205**

19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Phú Thọ, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
Khu công nghiệp phía Nam, Phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai

Mẫu số B03-DN
Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**29,456,505,545**	**5,085,172,846**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		9,032,464,902	7,401,473,796
-	Các khoản dự phòng	03		(16,534,263,570)	(11,165,083,260)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,002,719,702)	10,205,949,373
-	Chi phí lãi vay	06		3,083,083,255	2,677,684,793
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***24,035,070,430***	***14,205,197,548***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138,432,019,036)	10,489,883,754
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,607,913,684)	(20,439,511,561)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		85,383,486,507	10,510,738,901
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,471,153,110)	1,275,081,856
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2,783,083,255)	(2,448,749,220)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,319,272,976)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,864,891,608)	(1,362,705,520)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(54,059,776,732)***	***12,229,935,758***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,096,361,050)	(11,909,008,346)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(52,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(105,476,160,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	39,850,200,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,002,719,702	6,705,548,547
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2,093,641,348)***	***(122,829,419,799)***

III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		190,016,913,982	136,065,628,308
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,880,687,329)	(86,755,809,090)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***46,136,226,653***	***49,309,819,218***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		***(10,017,191,427)***	**(61,289,664,823)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**134,829,130,872**	**153,678,497,587**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**124,811,939,445**	**92,388,832,764**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thụ

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 18 ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO3, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	99,65%	99,65%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	99%	99%	Lô CN11+CN 12, cụm Công nghiệp An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 4.7. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và c do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	70.936.040	9.128.472
Tiền gửi ngân hàng	124.741.003.405	134.820.002.400
Cộng	**124.811.939.445**	**134.829.130.872**

4.2 Phải thu khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng	836.040.027	219.478.257
Phải thu khác	333.488.503	139.420.538
Cộng	**1.169.528.530**	**358.898.795**

4.3 Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu vật liệu	109.420.707.821	93.856.911.226
Công cụ dụng cụ	9.973.035.554	7.880.631.826
Thành phẩm	24.935.991.324	20.776.286.961
Hàng mua đang đi đường	-	6.954.823.200
Hàng gửi bán	-	11.253.167.802
Cộng	**144.329.734.699**	**140.721.821.015**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌN

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	C Súc v ch
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	149.692.543.235	273.833.525.539	29.321.327.112	5.529.867.637	3.
Mua trong kỳ	-	1.290.000.000	1.806.361.050	-	
Tại ngày 31/03/2026	**149.692.543.235**	**275.123.525.539**	**31.127.688.162**	**5.529.867.637**	**3.**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	61.064.698.988	158.111.114.851	23.121.111.806	4.962.950.302	2.
Khấu hao trong kỳ	1.557.301.515	6.548.941.329	602.592.330	155.954.433	
Tại ngày 31/03/2026	**62.622.000.503**	**164.660.056.180**	**23.723.704.136**	**5.118.904.735**	**2.**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	**88.627.844.247**	**115.722.410.688**	**6.200.215.306**	**566.917.335**	**1.**
Tại ngày 31/03/2026	**87.070.542.732**	**110.463.469.359**	**7.403.984.026**	**410.962.902**	**1.**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Tại ngày 31/03/2026	**15.926.986.836**	**321.660.000**	**16.248.646.836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	4.635.721.961	261.730.570	4.897.452.531
Khấu hao trong kỳ	81.260.136	6.305.001	87.565.137
Tại ngày 31/03/2026	4.716.982.097	268.035.571	4.985.017.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**11.291.264.875**	**59.929.430**	**11.351.194.305**
Tại ngày 31/03/2026	**11.210.004.739**	**53.624.429**	**11.263.629.168**

4.6 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	115.045.509	76.971.659
Phải trả phải nộp khác	2.132.286.479	1.431.352.949
Cộng	**2.247.331.988**	**1.508.324.608**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư vào công ty con	**440.225.997.450**	**(21.130.666.718)**	**419.095.330.732**	**440.225.997.450**	**(37.664.930.288)**	**402.561.067.162**
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	156.950.000.000	-	156.950.000.000	156.950.000.000	-	156.950.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	268.064.160.000	(21.130.666.718)	246.933.493.282	268.064.160.000	(37.664.930.288)	230.399.229.712
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	15.211.837.450	-	15.211.837.450	15.211.837.450	-	15.211.837.450
b) Đầu tư vào công ty liên kết	**193.016.300.000**	**(118.810.333.304)**	**74.205.966.696**	**193.016.300.000**	**(118.810.333.304)**	**74.205.966.696**
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	178.203.800.000	(118.810.333.304)	59.393.466.696	178.203.800.000	(118.810.333.304)	59.393.466.696
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Suất Ăn Công Nghiệp An Phát	14.812.500.000	-	14.812.500.000	14.812.500.000	-	14.812.500.000
Cộng	**633.242.297.450**	**(139.941.000.022)**	**493.301.297.428**	**633.242.297.450**	**(156.475.263.592)**	**476.767.033.858**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026 VND	Giảm VND	Tăng VND	31/03/2026 VND
a. Vay Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	112.632.093.669	135.951.849.813	190.016.913.982	166.697.157.838
Vay dài hạn đến hạn trả	38.918.918.928	9.729.729.732	9.729.729.732	38.918.918.928
Tổng cộng	**151.551.012.597**	**145.681.579.545**	**199.746.643.714**	**205.616.076.766**
b. Vay dài hạn				
Vay Ngân hàng	33.475.675.656	9.729.729.732	300.000.000	24.045.945.924
Tổng cộng	**33.475.675.656**	**9.729.729.732**	**300.000.000**	**24.045.945.924**

4.9 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**11.043.106.930**	**1.564.926.542**	**133.912.971.984**	**889.093.385.456**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	24.284.025.492	**24.284.025.492**
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(22.098.904.800)	**(22.098.904.800)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(460.340.899)	**(460.340.899)**
Tại ngày 31/12/2025	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**11.043.106.930**	**1.564.926.542**	**135.637.751.777**	**890.818.165.249**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	23.738.423.498	**23.738.423.498**
Số dư tại 31/03/2026	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**11.043.106.930**	**1.564.926.542**	**159.376.175.275**	**914.556.588.747**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm	386.206.651.476	195.932.329.449	386.206.651.476	195.932.329.449
Doanh thu bán hàng hóa	3.670.430.024	12.276.077.420	3.670.430.024	12.276.077.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.138.889	372.500.000	357.138.889	372.500.000
Cộng	**390.234.220.389**	**208.580.906.869**	**390.234.220.389**	**208.580.906.869**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	3.000.099.503	152.422.586.157	3.000.099.503	152.422.586.157
Giá vốn của hàng hóa	297.293.415.615	9.338.557.088	297.293.415.615	9.338.557.088
Cộng	**300.293.515.118**	**161.761.143.245**	**300.293.515.118**	**161.761.143.245**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	2.719.702	915.548.547	2.719.702	915.548.547
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.833.742.942	1.754.135.788	1.833.742.942	1.754.135.788
Cổ tức được chia	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	**2.836.462.644**	**2.669.684.335**	**2.836.462.644**	**2.669.684.335**

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.783.083.255	2.377.684.793	2.783.083.255	2.377.684.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	416.183.267	74.485.744	416.183.267	74.485.744
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(16.534.263.570)	(10.152.693.982)	(16.534.263.570)	(10.152.693.982)
Lỗ do thu hồi đầu tư tài chính	-	11.121.497.920	-	11.121.497.920
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Chi phí tài chính khác	-	458.532.000	-	458.532.000
Cộng	**(13.034.997.048)**	**4.179.506.475**	**(13.034.997.048)**	**4.179.506.475**

6 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày** 31 tháng 03 năm 2026 **như sau:

Bên Liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
An Thanh Biscol Singapore PTE Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ của cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con của cổ đông lớn
An Phat International, INC.	Công ty con của cổ đông lớn
AFC Ecoplastics.,	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty con của cổ đông lớn
Ankor Bioplastics	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	01/01/2026 đến 31/03/2026	01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**32.038.812.781**	**28.835.393.632**
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	1.419.750.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	18.282.998.912	17.027.290.625
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	2.261.042.500	1.708.180.000
AFC Ecoplastics.,	11.303.774.419	8.565.773.007
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	129.963.000	105.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	61.033.950	9.400.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	**65.477.357.829**	**70.062.829.099**
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	19.025.775.491	285.450.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	37.983.641.104	26.802.992.735
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	1.369.830.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	578.775.546	375.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	5.989.578.798	42.009.126.234
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	397.788.890	474.943.890
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	54.000.000	97.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	77.968.000	18.116.240
Mua tài sản cố định	**-**	**6.559.000.000**
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	6.559.000.000
Cổ tức được chia	**1.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	1.000.000.000	-
Mua cổ phần	**-**	**105.476.160.000**
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	105.476.160.000
Nhận tiền từ việc giảm vốn	**-**	**39.850.200.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	39.850.200.000

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**30.826.652.078**	**6.780.498.696**
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	19.547.340.872	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	1.642.391.100	1.039.842.900
AFC Ecoplastics.,	9.550.216.410	5.740.655.796
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	59.943.240	-
Công ty TNHH An Trung Industries	26.760.456	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**37.779.848.584**	**5.513.520.933**
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	5.748.764.030	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	29.213.021.945	5.267.004.885
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	135.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	2.143.136.169	216.993.168
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	429.612.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	58.320.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	51.994.440	29.522.880
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**-**	**198.297.953**
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	198.297.953
Phải trả khác ngắn hạn	**189.182.618**	**73.023.700**
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	189.182.618	73.023.700

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Ngô Văn Thụ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026